

QUYẾT ĐỊNH

Về việc miễn, giảm học phí cho sinh viên
học kỳ 1 năm học 2022 - 2023

**HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VIỆT - HUNG**

Căn cứ Quyết định số 4993/QĐ-BCT ngày 03 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Công nghiệp Việt - Hung;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 08 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 497/QĐ-ĐHVVH ngày 20 tháng 11 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Việt - Hung về việc Ban hành Quy định miễn, giảm học phí và hỗ trợ học tập cho sinh viên;

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng xét miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập ngày 09 tháng 12 năm 2022;

Theo đề nghị của ông Trưởng phòng Thanh tra giáo dục & CTHSSV.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Miễn, giảm học phí học kỳ 1 năm học 2022 - 2023 cho 331 SV khóa 43, 44, 45, 46 (có danh sách kèm theo) tổng số tiền là: 1,459,197,500 (Một tỷ bốn trăm năm mươi chín triệu một trăm chín mươi bảy nghìn năm trăm đồng chẵn) bao gồm:

1. Miễn học phí: 173 SV (Trong đó: K43: 48 SV; K44: 50 SV; K45: 28 SV; K46: 47 SV);
2. Giảm 70% học phí: 158 SV (Trong đó: K43: 36 SV; K44: 33 SV; K45: 48 SV; K46: 41 SV);
3. Giảm 50% học phí: 01 SV (Trong đó: K43: 01 SV).

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, các ông (bà) trưởng, phó phòng, khoa đào tạo, cố vấn học tập và sinh viên có tên tại Điều 1 căn cứ Quyết định thi hành. /s/

Nơi nhận:

- Hiệu trưởng, các phó Hiệu trưởng;
- Như Điều 2;
- Lưu: VT, TTGD&CTHSSV.



Nguyễn Đức Trí

**DANH SÁCH SINH VIÊN THUỘC ĐỐI TƯỢNG MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ
HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2022-2023**

(Hình kèm theo Quyết định số 714/QĐ-THVH ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Hiệu trưởng trường ĐHCN Việt - Hung về việc miễn, giảm học phí cho sinh viên học kỳ 1 năm học 2022-2023)

STT	Mã SV	Họ và Tên	Lớp	Đối tượng miễn, giảm	Số tiền nộp	Số tiền miễn, giảm	Ghi chú
1	Miễn học phí				903,308,000	903,308,000	
1	1900800	Ma Tuấn Duy	K4318-CKO1	DT + Hộ nghèo	5.689.000	5.689.000	
2	1900055	Hoàng Văn Vĩnh	K4318-CKO2	DT + Cận nghèo	5.689.000	5.689.000	
3	1900370	Nguyễn Phạm Công Diễm	K4318-CKO2	Con NNCDHH	5.689.000	5.689.000	
4	1900479	Vàng Quang Mạnh	K4318-CKO2	DT + Hộ nghèo	5.689.000	5.689.000	
5	1900320	Đặng Văn Nhị	K4318-CKO2	Con mồ côi	5.689.000	5.689.000	
6	1900295	Lầu A Sà	K4318-CKO2	DT + Hộ nghèo	5.689.000	5.689.000	
7	1900332	Cheo Lao San	K4318-CKO2	DT + Hộ nghèo	5.689.000	5.689.000	
8	1900481	Thảo A Sinh	K4318-CKO2	DT + Hộ nghèo	5.689.000	5.689.000	
9	1900329	Lý A Thắng	K4318-CKO2	DT + Hộ nghèo	5.689.000	5.689.000	
10	1900639	Mùa A Công	K4318-CKO2	Con mồ côi	5.689.000	5.689.000	
11	1900246	Sin San Phòng	K4318-CKO3	DT+Cận nghèo	5.689.000	5.689.000	
12	1900239	Phảng A Lầu	K4318-CKO3	DT + Hộ nghèo	5.689.000	5.689.000	
13	1900062	Trần Minh Đức	K4318-CKO4	CN NCĐHH	5.689.000	5.689.000	
14	1900259	Nông Đức Ba	K4318-CKO4	DT + Cận nghèo	5.689.000	5.689.000	
15	1900588	Quảng Văn Điều	K4318-CKO4	DT + Hộ nghèo	9.110.000	9.110.000	
16	1900959	Đặng Phúc Quỳnh	K4318-CKO4	DT+Cận nghèo	5.689.000	5.689.000	
17	1900819	Giảng A Tô	K4318-CNKT DDT 1	DT+Cận nghèo	7.469.000	7.469.000	
18	1900237	Bùi Văn Huy	K4318-CNKT DDT 2	DT+Cận nghèo	6.994.000	6.994.000	
19	1900091	Hạng A Lênh	K4318-CNKT DDT 3	DT + Hộ nghèo	7.024.000	7.024.000	
20	1900443	Hoàng Văn Đại	K4318-CNKT DDT3	DT+Cận nghèo	7.024.000	7.024.000	
21	1900078	Tông Văn Mạnh	K4318-CNT1	DT + Hộ nghèo	6.579.000	6.579.000	

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ

STT	Mã SV	Họ và Tên	Lớp	Đối tượng miễn, giảm	Số tiền nộp	Số tiền miễn, giảm	Ghi chú
22	1900462	Trần Bình	Minh	K4318-CNT1	Con NNCĐHH	6.579.000	6.579.000
23	1900115	Lương Thị Hồng	Tiến	K4318-CNT1	DT + Hộ nghèo	6.579.000	6.579.000
24	1900086	Sân Lê	Hưng	K4318-CNT1	DT+Cận nghèo	6.579.000	6.579.000
25	1900558	Nông Văn	Quyết	K4318-CNT1	DT+Cận nghèo	6.579.000	6.579.000
26	1900761	Lê Thanh	Hai	K4318-CNT2	Con bệnh binh 2/3	6.579.000	6.579.000
27	1900736	Vị Văn	Đồng	K4318-CTM1	Con mồ côi	5.689.000	5.689.000
28	1900399	Quảng Văn	Hiền	K4318-CTM1	DT + Cận nghèo	5.689.000	5.689.000
29	1900275	La Văn	Minh	K4318-CTM1	Mồ côi	5.689.000	5.689.000
30	1900480	La Văn	Sinh	K4318-CTM1	DT + Cận nghèo	5.689.000	5.689.000
31	1900334	Ma A	Sèo	K4318-CTM1	DT+ Cận nghèo	5.689.000	5.689.000
32	1900254	Chu Ha	Xá	K4318-CTM1	DT+Hộ nghèo	5.689.000	5.689.000
33	1900618	Trương Đức	Mạnh	K4318-CTM2	DT + Hộ nghèo	5.689.000	5.689.000
34	1900119	Di Thị	Dờ	K4318-KT01	DT + Hộ nghèo	6.608.000	6.608.000
35	1900694	Lý A	Lệnh	K4318-KT01	con mồ côi	6.608.000	6.608.000
36	1900120	Tân Thị	Linh	K4318-KT01	DT + Hộ nghèo	6.608.000	6.608.000
37	1900737	Hoàng Thị	Chung	K4318-QTKD1	DT+Cận nghèo	4.956.000	4.956.000
38	1900339	Đặng Văn	Kỳ	K4318-QTKD1	DT + Hộ nghèo	4.956.000	4.956.000
39	1900727	Âu Thị	Sim	K4318-QTKD1	DT + Hộ nghèo	4.956.000	4.956.000
40	1900109	Lò Văn	Thánh	K4318-QTKD1	DT + Hộ nghèo	4.956.000	4.956.000
41	1900258	Tông Thị	Lợi	K4318-QTKD1	DT+Hộ nghèo	4.956.000	4.956.000
42	1900535	Quảng Thị	Nhung	K4318-TCK	DT+Cận nghèo	4.956.000	4.956.000
43	1900810	Nguyễn Thành	Đạt	K4318-TKĐH	DT+Cận nghèo	6.100.000	6.100.000
44	1900645	Đinh Minh	Đức	K4318-TKĐH	Con TB 4/4	0	
45	1900832	Mùa A	Khai	K4318-TKĐH	DT + Hộ nghèo	443.000	443.000
46	1900438	Nguyễn Thành	Trung	K4318-TKĐH	Con TB	5.688.000	5.688.000
47	1900493	Bùi Thị	Hiền	K4318-TKT	DT + Hộ nghèo	4.677.000	4.677.000
48	1900207	Chang A	Hằng	K4328-CKX1	DT + Hộ nghèo	6.928.000	6.928.000
49	2000647	Lý A	Đức	K4418-CKO1	DT + Hộ nghèo	5.707.000	5.707.000

STT	Mã SV	Họ và Tên	Lớp	Đối tượng miễn. giảm	Số tiền nộp	Số tiền miễn. giảm	Ghi chú
50	2000125	Trần Trung Lập	K4418-CKO1	DT + Cận nghèo	5.759.000	5.759.000	
51	2000128	Cổ Tô Phúc	K4418-CKO1	DT + Cận nghèo	5.759.000	5.759.000	
52	2000655	Vương Hữu Phúc	K4418-CKO1	DT + Cận nghèo	5.759.000	5.759.000	
53	2000389	Trương Văn Hiếu	K4418-CKO2	DT + Hộ nghèo	5.759.000	5.759.000	
54	2000323	Trương Hoàng Hữu Tiếp	K4418-CKO2	DT + Hộ nghèo	5.759.000	5.759.000	
55	2000287	Bùi Đông Phương	K4418-CKO2	DT + Cận nghèo	5.759.000	5.759.000	
56	2000414	Hoàng Trung Hiếu	K4418-CKO3	DT + Hộ nghèo	5.759.000	5.759.000	
57	2000421	Hầu Mĩ Long	K4418-CKO3	DT + Hộ nghèo	5.759.000	5.759.000	
58	2000462	Soi Thanh Tùng	K4418-CKO3	DT + Cận nghèo	5.759.000	5.759.000	
59	2000386	Hà Minh Thắng	K4418-CKO3	DT + Cận nghèo	5.759.000	5.759.000	
60	2000374	Bùi Văn Chung	K4418-CKO3	DT + Hộ nghèo	5.759.000	5.759.000	
61	2000446	Nguyễn Xuân Bắc	K4418-CKO4	DT + Hộ nghèo	5.759.000	5.759.000	
62	2000757	Sông Lao Cua	K4418-CKO5	DT + Cận nghèo	5.759.000	5.759.000	
63	2000873	Lý Văn Đà	K4418-CNKT DDT 1	DT + Hộ nghèo	5.747.000	5.747.000	
64	2000382	Vĩ Văn Đại	K4418-CNKT DDT 2	DT + Cận nghèo	5.316.000	5.316.000	
65	2000469	Bùi Thị Diệu	K4418-CNKT DDT 3	DT + Hộ nghèo	5.747.000	5.747.000	
66	2000173	Nguyễn Tiến Mạnh	K4418-CNKT DDT 3	DT + Cận nghèo	5.747.000	5.747.000	
67	2000151	Bùi Văn Thượng	K4418-CNKT DDT 3	DT + Hộ nghèo	5.747.000	5.747.000	
68	2000348	Lương Văn Sác	K4418-CNKT DDT 3	DT + Cận nghèo	5.711.000	5.711.000	
69	2000335	Đặng Văn Đến	K4418-CNKT DDT 3	DT + Cận nghèo	5.747.000	5.747.000	
70	2000844	Ma Văn Long	K4418-CNKT DDT 3	DT + Cận nghèo	6.578.000	6.578.000	
71	2000501	Chu Anh Quốc	K4418-CNKT DDT 3	DT + Cận nghèo	6.123.000	6.123.000	
72	2000748	Nguyễn Văn Luân	K4418-CNKT DDT 3	DT + Cận nghèo	5.707.000	5.707.000	
73	2000442	Trương Văn Hà	K4418-CNT1	DT + Cận nghèo	4.873.000	4.873.000	
74	2000183	Vũ Văn Vinh	K4418-CNT1	Con người NCDHH	4.873.000	4.873.000	
75	2000112	Bùi Anh Thơ	K4418-CNT1	DT + Cận nghèo	4.873.000	4.873.000	
76	2000483	Lý Hồng Anh	K4418-CNT1	DT + Hộ nghèo	4.873.000	4.873.000	
77	2000678	Tổng Duy Tùng	K4418-CNT2	DT + Hộ nghèo	4.873.000	4.873.000	

STT	Mã SV	Họ và Tên	Lớp	Đối tượng miễn, giảm	Số tiền nộp	Số tiền miễn, giảm	Ghi chú
78	2000871	Đào Văn Duyệt	K4418-CNT2	DT + Cận nghèo	4.873.000	4.873.000	
79	2000794	Bùi Thị Hương	K4418-CNT2	DT+Cận nghèo	4.865.000	4.865.000	
80	2000497	Lý Tư Ly	K4418-CTM1	DT + Cận nghèo	6.146.000	6.146.000	
81	2000636	Đào Hồng Ngọc	K4418-CTM1	CTB 1/4	6.202.000	6.202.000	
82	2000240	Lý Ly Xuân	K4418-CTM1	DT + Hộ nghèo	6.202.000	6.202.000	
83	2000862	Nguyễn Thị Linh	K4418-KT02	DT + Hộ nghèo	4.543.000	4.543.000	
84	2000262	Nguyễn Thị Thu Thảo	K4418-KT02	Khuyết tật	4.543.000	4.543.000	
85	2000581	Bùi Văn Long	K4418-KT02	DT+Cận nghèo	4.543.000	4.543.000	
86	2000353	Lê Văn Quang	K4418-QTKD1	DT + Cận nghèo	4.130.000	4.130.000	
87	2000890	Quảng Văn Nụ	K4418-TNH1	DT + Hộ nghèo	5.369.000	5.369.000	
88	2000269	Trần Thị Mai Anh	K4418-TNH1	DT + Cận nghèo	5.369.000	5.369.000	
89	2000366	Lý Trần Công	K4428-CKX1	DT + Hộ nghèo	4.130.000	4.130.000	
90	2000294	Lý Ngọc Dương	K4428-CKX1	DT + Cận nghèo	4.430.000	4.430.000	
91	2000557	Vừ A Tinh	K4428-CKX1	DT + Hộ nghèo	4.490.000	4.490.000	
92	2000674	Triệu Quang Thọ	K4428-CNT1	DT + Hộ nghèo	4.873.000	4.873.000	
93	2000763	Nguyễn Hoàng Quân	K4428-CNT1	CTB 4/4	4.873.000	4.873.000	
94	2000184	Đặng Quang Thắng	K4428-CNT1	DT - Hộ nghèo	4.873.000	4.873.000	
95	2000676	Hà Thùy Trang	K4428-CNT1	DT + Hộ nghèo	4.873.000	4.873.000	
96	2000303	Lò Thị Nơ	K4428-KT02	DT + Cận nghèo	4.543.000	4.543.000	
97	2000305	Vì Thị Thu	K4428-QTKD1	DT+Cận nghèo	4.130.000	4.130.000	
98	2000760	Chu Khánh Vinh	K4428-TKĐH	Mồ côi	4.430.000	4.430.000	
99	2100659	Sùng Khai Bình	K4518-CKO1	DT + Hộ nghèo	5.524.000	5.524.000	
100	2100033	Nguyễn Khai Định	K4518-CKO1	DT + Cận nghèo	5.519.000	5.519.000	
101	2101383	Nguyễn Hải Phú	K4518-CKO1	DT + Hộ nghèo	5.519.000	5.519.000	
102	2101028	Ngô Hoàng Quý	K4518-CKO1	DT+Hộ nghèo	5.519.000	5.519.000	
103	2100448	Lò Hải Long	K4518-CKO1	DT + Cận nghèo	5.519.000	5.519.000	
104	2100235	Hà Thái Dương	K4518-CKO2	DT + Cận nghèo	5.525.000	5.525.000	
105	2100806	Vũ Đình Linh	K4518-CKO2	Nhiệm CĐHH	4.715.000	4.715.000	

STT	Mã SV	Họ và Tên	Lớp	Đối tượng miễn, giảm	Số tiền nộp	Số tiền miễn, giảm	Ghi chú
106	2100702	La Quốc Tịch	K4518-CKO3	DT + Cận nghèo	5.547.000	5.547.000	
107	2100159	Quách Văn Anh	K4518-CNKT-DDT 1	DT + Cận nghèo	4.767.000	4.767.000	
108	2100056	Thào A Hưng	K4518-CNKT-DDT 1	DT + Hộ nghèo	4.753.000	4.753.000	
109	2100361	Lý Văn Trường	K4518-CNKT-DDT 1	DT + Cận nghèo	4.767.000	4.767.000	
110	2100670	Chu Cá Long	K4518-CNKT-DDT 3	DT+Hộ nghèo	4.767.000	4.767.000	
111	2101301	Tân A Tổng	K4518-CNKT-DDT 3	DT+Hộ nghèo	4.753.000	4.753.000	
112	2100975	Chàng A Long	K4518-CNKT-DDT 3	DT + Hộ nghèo	4.767.000	4.767.000	
113	2100171	Bản Thế Anh	K4518-CNT1	DT+Cận nghèo	5.046.000	5.046.000	
114	2100170	Bùi Thị Phấn	K4518-CNT1	DT+Hộ nghèo	5.046.000	5.046.000	
115	2100687	Lò Khánh Duy	K4518-CNT2	DT + Cận nghèo	5.046.000	5.046.000	
116	2100316	Nguyễn Minh Tiến	K4518-CNT2	Mồ côi	0	-	
117	2101137	Bùi Văn Chiu	K4518-CNT3	DT + Hộ nghèo	5.049.000	5.049.000	
118	2100878	Hoàng Hồng Hạ	K4518-CNT3	DT + Hộ nghèo	5.872.000	5.872.000	
119	2100277	Hoàng Văn Toan	K4518-CNT3	DT+Hộ nghèo	5.519.000	5.519.000	
120	2100142	Bé Văn Quang	K4518-CTM1	DT+Hộ nghèo	5.519.000	5.519.000	
121	2100736	Nguyễn Thị Ngọc Lan	K4518-QTKD1	DT + Hộ nghèo	6.233.000	6.233.000	
122	2100039	Lê Tuấn Nghĩa	K4518-QTKD1	Khuyết tật	4.956.000	4.956.000	
123	2101304	Quảng Văn Phát	K4518-QTKD1	Mồ côi	4.956.000	4.956.000	
124	2100307	Nguyễn Thị Minh Anh	K4528-QTKD1	Khuyết tật	4.956.000	4.956.000	
125	2100503	Lê Thế Anh	K4599-CKO1	DT + Cận nghèo	5.519.000	5.519.000	
126	2100832	Chu Đình Anh	K4599-CNT2	Con BB2/3	5.046.000	5.046.000	
127	2200075	Giảng A Cha	K4618-CKO1	DT + Hộ nghèo	4.762.000	4.762.000	
128	2200189	Bùi Văn Đức	K4618-CKO1	DT + Cận nghèo	4.762.000	4.762.000	
129	2200190	Giảng Văn Dũng	K4618-CKO1	DT + Cận nghèo	4.762.000	4.762.000	
130	2200342	Hà Văn Nam	K4618-CKO1	DT + Hộ nghèo	4.762.000	4.762.000	
131	2201084	Phạm Văn Thuận	K4618-CKO1	DT + Cận nghèo	4.762.000	4.762.000	
132	2200193	Vũ Đức Tuấn	K4618-CKO1	Mồ côi	4.762.000	4.762.000	
133	2201011	Lò Hoàng Dân	K4618-CNKT-DDT 1	DT + Cận nghèo	4.762.000	4.762.000	

STT	Mã SV	Họ và Tên	Lớp	Đối tượng miễn, giảm	Số tiền nộp	Số tiền miễn, giảm	Ghi chú
134	2200534	Hoàng Văn Giáp	K4618-CNKT-DDT I	DT + Cận nghèo	4.762.000	4.762.000	
135	2200323	Quảng Văn Hào	K4618-CNKT-DDT I	DT + Cận nghèo	4.762.000	4.762.000	
136	2200259	Nguyễn Minh Hào	K4618-CNKT-DDT I	DT + Cận nghèo	4.762.000	4.762.000	
137	2200747	La Ngọc Khánh	K4618-CNKT-DDT I	DT + Cận nghèo	4.762.000	4.762.000	
138	2200103	Ngô Long Quân	K4618-CNKT-DDT I	DT + Cận nghèo	4.762.000	4.762.000	
139	2200802	Giảng A Sùng	K4618-CNKT-DDT I	DT + Cận nghèo	4.762.000	4.762.000	
140	2201104	Tráng A Dềch	K4618-CNNTT I	DT + Hộ nghèo	4.762.000	4.762.000	
141	2200451	Sùng A Giơ	K4618-CNNTT I	DT + Hộ nghèo	4.762.000	4.762.000	
142	2200821	Lường Duy Hoàn	K4618-CNNTT I	DT + Hộ nghèo	4.762.000	4.762.000	
143	2200947	Quách Thị Thanh Hương	K4618-CNNTT I	Con của người NCĐHH	4.762.000	4.762.000	
144	2200781	Trương Quốc Hữu	K4618-CNNTT I	DT + Hộ nghèo	4.762.000	4.762.000	
145	2200082	Nguyễn Văn Huy	K4618-CNNTT I	CBB 2/3	4.762.000	4.762.000	
146	2200780	Lường Duy Khánh	K4618-CNNTT I	DT + Cận nghèo	4.762.000	4.762.000	
147	2200042	Thế Văn Lộc	K4618-CNNTT I	DT + Cận nghèo	4.762.000	4.762.000	
148	2200514	Chèo Ta Mây	K4618-CNNTT I	DT + Hộ nghèo	4.762.000	4.762.000	
149	2200525	Đặng Trường Sơn	K4618-CNNTT I	DT + Cận nghèo	4.762.000	4.762.000	
150	2200173	Lương Tuấn Thành	K4618-KT I	DT - Hộ nghèo	4.576.000	4.576.000	
151	2200793	Vui Thị Hân	K4618-QTKD I	DT + Cận nghèo	4.576.000	4.576.000	
152	2200406	Tân Mỹ Mây	K4618-QTKD I	Mồ côi	4.576.000	4.576.000	
153	2200922	Bùi Việt Ý	K4618-QTKD I	DT + Cận nghèo	4.576.000	4.576.000	
154	2200407	Nguyễn Thục Anh	K4618-TNH I	Mồ côi	4.576.000	4.576.000	
155	2200754	Trương Văn Tín	K4618-TNH I	DT + Cận nghèo	4.576.000	4.576.000	
156	2200627	Lý A Súa	K4628-CKX I	DT + Hộ nghèo	4.762.000	4.762.000	
157	2200736	Hoàng Trọng Hiền	K4628-CNKT-DDT I	DT + Cận nghèo	4.762.000	4.762.000	
158	2200934	Phạm Văn Huy	K4628-CNKT-DDT I	Khuyết Tật	4.762.000	4.762.000	
159	2201094	Nguyễn Cử Quyền	K4628-CNKT-DDT I	Mồ côi	4.762.000	4.762.000	
160	2200597	Hàng A Cử	K4628-CNNTT I	DT + Cận nghèo	4.762.000	4.762.000	
161	2200686	Nguyễn Tiến Đạt	K4628-CNNTT I	CTB 4/4	4.762.000	4.762.000	

STT	Mã SV	Họ và Tên	Lớp	Đối tượng miễn, giảm	Số tiền nộp	Số tiền miễn, giảm	Ghi chú
162	2201020	Lù A	K4628-CNTT1	DT + Hộ nghèo	4.762.000	4.762.000	
163	2201072	Đàm Quang	K4628-CNTT1	DT + Cận nghèo	4.762.000	4.762.000	
164	2200689	Tân Lão	K4628-CNTT1	DT + Hộ nghèo	4.762.000	4.762.000	
165	2200992	Vũ Phương	K4628-QTKD1	Khuyết Tật	4.576.000	4.576.000	
166	2200520	Sùng A	K4628-QTKD1	DT + Hộ nghèo	4.576.000	4.576.000	
167	2200693	Giàng A	K4628-QTKD1	DT + Cận nghèo	4.576.000	4.576.000	
168	2200306	Nghiêm Thị Khánh	K4628-TNH1	Con Thương binh 27%	4.576.000	4.576.000	
169	2201086	Hoàng Vinh	K4628-TNH1	DT + Hộ nghèo	4.576.000	4.576.000	
170	2200983	Nùng Văn	K4628-TNH1	DT + Hộ nghèo	4.576.000	4.576.000	
171	2200946	Nguyễn Lâm	K4699-CKO1	CTB 1/8	4.762.000	4.762.000	
172	2200822	Nguyễn Văn	K4699-CKX1	DT + Hộ nghèo	4.762.000	4.762.000	
173	2200311	Đặng Thảo	K4699-QTKD1	Mồ côi	4.576.000	4.576.000	
II	Giảm 70% học phí				788,070,000	551,649,000	
1	1900720	Triệu Văn	K4318-CKO1	Thôn ĐBK	0	-	
2	1900338	Nguyễn Văn	K4318-CKO2	Xã KV3	5.689.000	3.982.300	
3	1900324	Xa Trung	K4318-CKO3	Xã KV3	5.689.000	3.982.300	
4	1900212	Đinh Đức	K4318-CKO3	Xã KV3	5.689.000	3.982.300	
5	1900511	Lý Văn	K4318-CKO2	Xã KV3	0	-	
6	1900478	Lý Hoài	K4318-CKO4	Xã KV3	5.689.000	3.982.300	
7	1900114	Nông Văn	K4318-CNKT DDT 1	Xã KV3	7.469.000	5.228.300	
8	1900257	Hà Văn	K4318-CNKT DDT 1	Xã KV3	7.024.000	4.916.800	
9	1900089	Vàng Văn	K4318-CNKT DDT 1	Xã KV3	7.467.000	5.226.900	
10	1900732	Hù Thị	K4318-CNKT DDT 1	Xã KV3	7.469.000	5.228.300	
11	1900546	Vàng Ngọc	K4318-CNKT DDT 1	Xã KV3	7.469.000	5.228.300	
12	1900561	Đèo Thị	K4318-CNKT DDT 1	Xã KV 3	7.469.000	5.228.300	
13	1900266	Cô Văn	K4318-CNKT DDT 2	Xã KV3	7.024.000	4.916.800	
14	1900092	Lý Diêu	K4318-CNKT DDT 2	Xã KV3	7.024.000	4.916.800	
15	1900471	Bùi Văn	K4318-CNKT DDT 2	Thôn ĐBK	7.024.000	4.916.800	

STT	Mã SV	Họ và Tên	Lớp	Đối tượng miễn, giảm	Số tiền nộp	Số tiền miễn, giảm	Ghi chú
16	1900106	Lưu Văn Bao	K4318-CNKT DDT 3	Xã KV3	7.020.000	4.914.000	
17	1900263	Hoàng Văn Thuận	K4318-CNKT DDT 3	Thôn ĐBK	7.020.000	4.914.000	
18	1900182	Hoàng Đình Doãn	K4318-CNKT DDT 4	Xã KV3	7.020.000	4.914.000	
19	1900111	Nguyễn Ngọc Huân	K4318-CNKT DDT 4	Thôn ĐBK	7.020.000	4.914.000	
20	1900122	Chèo Phù Sơn	K4318-CNKT DDT 4	Xã KV3	6.994.000	4.895.800	
21	1900137	Triệu Thanh Trường	K4318-CNKT DDT 4	Xã KV3	6.994.000	4.895.800	
22	1900107	Vàng Thị Thanh Thảo	K4318-CNT1	Xã KV3	6.579.000	4.605.300	
23	1900730	Mào Quốc Huy	K4318-CNT2	Xã KV3	6.579.000	4.605.300	
24	1900293	Quách Tấn Sang	K4318-CNT2	Xã KV3	6.579.000	4.605.300	
25	1900602	Hoàng Quốc Tuấn	K4318-CNT2	Xã KV3	6.579.000	4.605.300	
26	1900248	Chu Hư Phạ	K4318-CTM1	Xã KV3	5.689.000	3.982.300	
27	1900208	Lầu A Tổng	K4318-CTM1	Xã KV3	5.689.000	3.982.300	
28	1900325	Lò Vĩnh Trọng	K4318-CTM1	Xã KV3	5.689.000	3.982.300	
29	1900826	Hoàng Văn Hậu	K4318-CTM2	Xã KV3	5.689.000	3.982.300	
30	1900504	Hoàng Văn Lộc	K4318-CTM2	Xã KV3	5.689.000	3.982.300	
31	1900717	Triệu Kim Minh	K4318-CTM2	Xã KV3	5.689.000	3.982.300	
32	1900834	Giăng A Sênh	K4318-CTM2	Xã KV3	5.689.000	3.982.300	
33	1900776	Lý Phúc Hưng	K4318-QTKD1	Xã KV3	4.992.000	3.494.400	
34	1900253	Tô Thị Phụng	K4318-QTKD1	Xã KV3	4.956.000	3.469.200	
35	1900487	Chò A Vinh	K4318-TKT	Xã KV3	4.667.000	3.266.900	
36	1900381	Giăng A Bì	K4328-CKX1	Xã KV3	6.928.000	4.849.600	
37	2000135	Lò Văn Thịnh	K4418-CKO1	Xã KV3	5.759.000	4.031.300	
38	2000156	Vĩ Văn Tường	K4418-CKO2	Xã KV3	5.759.000	4.031.300	
39	2000388	Lường Minh Châu	K4418-CKO3	Xã KV3	5.759.000	4.031.300	
40	2000371	Giăng A Dăng	K4418-CKO3	Xã KV3	5.759.000	4.031.300	
41	2000158	Lý Công Minh	K4418-CKO3	Xã KV3	5.759.000	4.031.300	
42	2000291	Đinh Phương Nam	K4418-CKO3	Xã KV4	5.759.000	4.031.300	
43	2000598	Đinh Mạnh Nam	K4418-CKO4	Xã KV3	5.759.000	4.031.300	

STT	Mã SV	Họ và Tên	Lớp	Đối tượng miễn, giảm	Số tiền nộp	Số tiền miễn, giảm	Ghi chú
44	2000656	Vị Khánh	Son	K4418-CKO4	Xã KV3	5.759.000	4.031.300
45	2000695	Trần Trung	Đức	K4418-CKO5	Thôn ĐBK	5.759.000	4.031.300
46	2000238	Giảng A	Anh.	K4418-CNKT DDT 1	Xã KV3	5.908.000	4.135.600
47	2000330	Lò Văn	Khánh	K4418-CNKT DDT 1	Xã KV3	0	-
48	2000171	Triệu văn	Nhị	K4418-CNKT DDT 1	Xã KV3	5.948.000	4.163.600
49	2000220	Chờ Chiến	Thắng	K4418-CNKT DDT 1	Xã KV3	5.747.000	4.022.900
50	2000569	Hoàng Tuấn	Giao	K4418-CNKT DDT 3	Xã KV3	5.638.000	3.946.600
51	2000253	Chao Cáo	Chán	K4418-CNT1	Xã KV3	4.873.000	3.411.100
52	2000744	Lệnh Tùng	Dương	K4418-CNT1	Xã KV3	4.873.000	3.411.100
53	2000275	Đặng Văn	Niên	K4418-CNT1	Xã KV3	4.873.000	3.411.100
54	2000256	Chao Pét	Phú	K4418-CNT1	Xã KV3	0	-
55	2000242	Lý Tư	Hà	K4418-TKĐH	Xã KV3	3.101.000	2.170.700
56	2000700	Trần Tuấn	Nam	K4418-CNT2	Xã KV3	4.873.000	3.411.100
57	2000463	Giảng A	Lau	K4418-CTM1	Xã KV3	6.202.000	4.341.400
58	2000418	Giảng A	Su	K4418-CTM1	Xã KV3	0	-
59	2000118	Bùi Văn	Tôn	K4418-QTKD1	Thôn ĐBK	4.543.000	3.180.100
60	2000264	Giảng A	Tông	K4418-QTKD1	Xã KV3	4.543.000	3.180.100
61	2000664	Quách Thị	Hào	K4418-TKĐH	Xã KV3	4.430.000	3.101.000
62	2000434	Hoàng Khắc Trung	Kiên	K4418-TKĐH	Xã KV3	4.422.000	3.095.400
63	2000244	Hoàng Văn	Tu	K4418-TKĐH	Xã KV3	4.430.000	3.101.000
64	2000411	Nông Văn	Tự	K4428-CKX1	Xã KV3	4.430.000	3.101.000
65	2000369	Hoàng Thị	Thao	K4428-QTKD1	Xã KV3	4.130.000	2.891.000
66	2000390	Lò Thị Ngọc	Hoa	K4428-QTKD1	Xã KV3	4.130.000	2.891.000
67	2000519	Lê Anh	Dùng	K4428-QTKD1	Xã KV3	4.130.000	2.891.000
68	2000239	Lương Việt	Hà	K4428-QTKD1	Xã KV3	4.956.000	3.469.200
69	2000734	Hoàng Tuấn	Anh	K4428-QTKD1	Xã KV3	4.130.000	2.891.000
70	2100110	Trịnh Bao	Nam	K4518-CKO1	Xã KV3	4.519.000	3.163.300
71	2100338	Hoàng Văn	Nghiep	K4518-QTKD1	Ban ĐBK	4.956.000	3.469.200

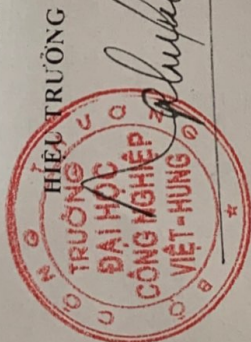
STT	Mã SV	Họ và Tên	Lớp	Đối tượng miễn, giảm	Số tiền nộp	Số tiền miễn, giảm	Ghi chú
72	2100411	Giảng A	Dừa	K4518-CKO3	Xã KV3	5.547.000	3.882.900
73	2100653	Đình Bình	Lương	K4518-CKO3	Xã KV3	5.547.000	3.882.900
74	2100705	Hàng A	Chư	K4518-CKO3	Xã KV3	5.547.000	3.882.900
75	2100414	Bùi Văn	Quyển	K4518-CNKT-DDT 1	Xã KV3	4.758.000	3.330.600
76	2100193	Lý Xuân	Thắng	K4518-CNKT-DDT 1	Xã KV3	4.753.000	3.327.100
77	2100429	Nguyễn Văn	Thắng	K4518-CNKT-DDT 1	Xã KV3	4.753.000	3.327.100
78	2100826	Giảng A	Tú	K4518-CNKT-DDT 1	Xã KV3	4.758.000	3.330.600
79	2100225	Hà Long	Vũ	K4518-CNKT-DDT 1	Xã KV3	4.753.000	3.327.100
80	2100166	Đình Công	Tuấn	K4518-CNKT-DDT 1	Thôn ĐBK	4.753.000	3.327.100
81	2100775	Cà Văn	Khang	K4518-CNKT-DDT 2	Xã KV3	4.753.000	3.327.100
82	2100492	Đình Thị Hoài	Ngũ	K4518-CNKT-DDT 2	Xã KV3	4.753.000	3.327.100
83	2100572	Cổ Kim	Thục	K4518-CNKT-DDT 2	Xã KV3	4.753.000	3.327.100
84	2100113	Trần Mạnh	Hà	K4518-CNKT-DDT 2	Xã KV3	4.753.000	3.327.100
85	2100084	Toàn Kim	Tuyển	K4518-CNT1	Xã KV3	5.070.000	3.549.000
86	2100606	Lý Quang	Tuấn	K4518-CNT2	Xã KV3	5.037.000	3.525.900
87	2100964	Vũ A	Làng	K4518-CNT3	Xã KV3	5.037.000	3.525.900
88	2100839	Nông Ngọc	Quý	K4518-CNT3	Xã KV3	5.070.000	3.549.000
89	2100934	Giảng A	Sinh	K4518-CNT3	Xã KV3	5.037.000	3.525.900
90	2100599	Thùng Văn	Tỉnh	K4518-CNT3	Xã KV3	5.037.000	3.525.900
91	2101400	Nguyễn Đức	Nghĩa	K4518-CNT3	Xã KV3	3.744.000	2.620.800
92	2100688	Hà Thị	Khuyến	K4528-CNT2	Xã KV3	5.037.000	3.525.900
93	2100390	Lâm Phương	Nam	K4518-CTM1	Xã KV3	5.519.000	3.863.300
94	2100184	Hoàng Văn	Nhất	K4518-CTM1	Xã KV3	5.519.000	3.863.300
95	2100596	Hoàng Thị Hồng	Nhung	K4518-KT 1	Xã KV3	5.399.000	3.779.300
96	2100614	Đặng Bích	Duyên	K4518-QTKD1	Xã KV3	4.956.000	3.469.200
97	2101281	Vĩ Thị	Hoa	K4518-QTKD1	Xã KV3	4.956.000	3.469.200
98	2100407	Hoàng Thị	Hoài	K4518-QTKD1	Xã KV3	4.956.000	3.469.200
99	2100381	Phan Thị	Huế	K4518-QTKD1	Thôn ĐBK	4.956.000	3.469.200

STT	Mã SV	Họ và Tên	Lớp	Đối tượng miễn, giảm	Số tiền nộp	Số tiền miễn, giảm	Ghi chú
100	2100201	Bùi Thị Quỳnh	K4528-QTKD1	Xã KV3	4.956.000	3.469.200	
101	2100729	Phạm Phú Sơn	K4518-QTKD1	Xã KV3	4.956.000	3.469.200	
102	2100395	Bùi Thị Thắm	K4518-QTKD1	Thôn ĐBK	4.956.000	3.469.200	
103	2100794	Lý Văn Trường	K4518-CKO4	Xã KV3	5.519.000	3.863.300	
104	2101343	Hầu Phương Mai	K4518-QTKD1	Xã KV3	5.001.000	3.500.700	
105	2101142	Nguyễn Hà Nam	K4599-QTKD2	Xã KV3	5.001.000	3.500.700	
106	2100689	Trần Mạnh Hùng	K4518-TNH1	Xã KV3	4.988.000	3.491.600	
107	2100553	Lò Khắc Luyện	K4528-CNT1	Xã KV3	5.046.000	3.532.200	
108	2100722	Cử A Văn	K4518-CNT3	Xã KV3	0	-	
109	2101215	Vàng A Phà	K4528-QTKD1	Xã KV3	0	-	
110	2100578	Trần Quang Vinh	K4599-CNT1	Xã KV3	5.046.000	3.532.200	
111	2100930	Hoàng Hai Đông	K4599-CNT2	Xã KV3	5.046.000	3.532.200	
112	2101190	Hoàng Văn Giang	K4518-CNT2	Thôn ĐBK	5.046.000	3.532.200	
113	2100511	Nông Thị Thanh Bình	K4599-QTKD1	Thôn ĐBK	4.956.000	3.469.200	
114	2101023	Nông Thị Thùy Dương	K4528-QTKD1	Xã KV3	5.001.000	3.500.700	
115	2100914	Trần Thị Quỳnh	K4528-QTKD1	Xã KV3	4.956.000	3.469.200	
116	2100633	Quảng Thị San	K4599-QTKD1	Xã KV3	0	-	
117	2101178	Triệu Huyền Thương	K4599-TNH1	Xã KV3	4.956.000	3.469.200	
118	2200352	Đinh Quang Dương	K4618-CKO1	Xã KV3	4.762.000	3.333.400	
119	2201210	Nguyễn Văn Hà	K4618-CKO1	Xã KV3	4.762.000	3.333.400	
120	2201224	Ténh Duy Hoàng	K4618-CKO1	Xã KV3	4.762.000	3.333.400	
121	2200489	Lò Duy Khanh	K4618-CKO1	Xã KV3	4.762.000	3.333.400	
122	2200114	Cao Văn Long	K4618-CKO1	Xã KV3	4.762.000	3.333.400	
123	2200044	Mùa A Quang	K4618-CKO1	Xã KV3	4.762.000	3.333.400	
124	2200806	Thùng Văn Quyền	K4618-CKO1	Xã KV3	4.762.000	3.333.400	
125	2201229	Giảng A Thủ	K4618-CKO1	Xã KV3	4.762.000	3.333.400	
126	2201138	Hà Văn Tú	K4618-CKO1	Xã KV3	4.762.000	3.333.400	
127	2200804	Đèo Văn Chi	K4618-CNKT-DDT 1	Xã KV3	4.762.000	3.333.400	

STT	Mã SV	Họ và Tên	Lớp	Đối tượng miễn, giảm	Số tiền nộp	Số tiền miễn, giảm	Ghi chú
128	2200379	Lô Minh Nhất	K4618-CNKT-DDT I	Xã KV3	4.762.000	3.333.400	
129	2200473	Vương Văn Quế	K4618-CNKT-DDT I	Xã KV3	4.762.000	3.333.400	
130	2200319	Hoàng Văn Tam	K4618-CNKT-DDT I	Xã KV3	4.762.000	3.333.400	
131	2200805	Hu Văn Thi	K4618-CNKT-DDT I	Xã KV3	4.762.000	3.333.400	
132	2200316	Lý A Tiến	K4618-CNKT-DDT I	Xã KV3	4.762.000	3.333.400	
133	2201102	Hồ A Tùng	K4618-CNKT-DDT I	Xã KV3	4.762.000	3.333.400	
134	2200359	Lương Văn Đức	K4618-CNTT I	Xã KV3	4.762.000	3.333.400	
135	2200360	Quảng Mạnh Duy	K4618-CNTT I	Xã KV3	4.762.000	3.333.400	
136	2200315	Di Minh Khánh	K4618-CNTT I	Xã KV3	4.762.000	3.333.400	
137	2200964	Tao Văn Lâm	K4618-CNTT I	Xã KV3	4.762.000	3.333.400	
138	2201209	Đinh Nguyễn Hoài Nam	K4618-CNTT I	Xã KV3	4.762.000	3.333.400	
139	2201019	Phùng Ngọc Phương	K4618-CNTT I	Xã KV3	4.762.000	3.333.400	
140	2200285	Phạm Văn Sơn	K4618-CNTT I	Xã KV3	4.762.000	3.333.400	
141	2200038	Lưu Văn Thành	K4618-CNTT I	Xã KV3	4.762.000	3.333.400	
142	2200302	Lâu A Xa	K4618-CNTT I	Xã KV3	4.762.000	3.333.400	
143	2200446	Vàng A Di	K4618-CTM I	Xã KV3	4.762.000	3.333.400	
144	2200047	Đinh Thị Thủy Hằng	K4618-KT I	Xã KV3	4.576.000	3.203.200	
145	2201150	Giảng A Máo	K4618-QTKD I	Xã KV3	4.576.000	3.203.200	
146	2200681	Sa Thị Trà Mi	K4618-QTKD I	Xã KV3	4.576.000	3.203.200	
147	2200464	Bùi Diệu Thủy	K4618-QTKD I	Xã KV3	4.576.000	3.203.200	
148	2200598	Thảo A Lênh	K4628-CKX I	Xã KV3	4.762.000	3.333.400	
149	2201085	Giảng Tiến Thành	K4628-CKX I	Xã KV3	4.762.000	3.333.400	
150	2200501	Hồ Hùng Chư	K4628-CNTT I	Xã KV3	4.762.000	3.333.400	
151	2200694	Sùng A Dũng	K4628-CNTT I	Xã KV3	4.762.000	3.333.400	
152	2200294	Trần Huy Hoàng	K4628-CNTT I	Xã KV3	4.762.000	3.333.400	
153	2200621	Nguyễn Văn Mẫu	K4628-QTKD I	Xã KV3	4.576.000	3.333.400	
154	2200688	Bùi Thị Ánh Thiên	K4628-QTKD I	Xã KV3	4.576.000	3.203.200	
155	2200033	Ngô Tiến Chung	K4699-CKO I	Xã KV3	4.762.000	3.333.400	

STT	Mã SV	Họ và Tên	Lớp	Đối tượng miễn, giảm	Số tiền nộp	Số tiền miễn, giảm	Ghi chú
156	2201152	Giảng Thị Mây	K4699-KT1	Xã KV3	4.576.000	3.203.200	
157	2201112	Phượng Mùi	K4699-KT1	Xã KV3	4.576.000	3.203.200	
158	2200093	Đinh Thị Hoài	K4699-KT1	Xã KV3	4.576.000	3.203.200	
III	Giảm 50% học phí				8.481.000	4.240.500	
1	1900461	Nguyễn Xuân Trương	K4399-CNT1	Con CBBMBNN	8.481.000	4.240.500	
332	TỔNG CỘNG: (I+II+III)				1.699.859.000	1.459.197.500	

Bảng chữ: (Một tỷ bốn trăm năm mươi chín triệu một trăm chín mươi bảy nghìn năm trăm đồng chẵn)



HIỆP TRƯỞNG

PHÒNG TCKT

PHÒNG TTGD&CTHSSV

NGƯỜI LẬP BIỂU

[Signature]

[Signature]

[Signature]

Nguyễn Đức Trí

Đinh Thị Thu Hà

Nguyễn Văn Long

Nguyễn Thị Thu Hà